Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8509.90.90

Mã HS	8509.90.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 / - Bộ phận: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:04:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85099090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15162
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15162
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15162
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MM)	0% (trừ LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14463
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14404
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14404
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14404
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14404
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14404
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14404
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14458
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14458

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14458
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14458
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14458
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14458
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14459
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14459
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14459
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14459
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14459
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14459
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14462
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14410
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14418
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14418
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14418
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14418
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14418
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14418
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14449
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14449
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14449
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14449
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14449
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14449
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14504
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14504
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14504
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14504
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14504
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14481
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14481
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14481
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14481
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14481
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14481
AHKFTA	2022	2022	4	AKH!D14481
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E14481
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F14481
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G14481
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H14481
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14481
EVFTA	2022	2022	3,5	EV-NK!D14496
EVFTA	2023	2023	2,3	EV-NK!E14496
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F14496
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14496
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14496
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14496
UKVFTA	2022	2022	3,5	UKV!D14495
UKVFTA	2023	2023	2,3	UKV!E14495
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F14495
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14495
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14495
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14488
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14488
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14488
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14488
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14488
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14488
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14488
RCEP A	2022	2022	6,3	RCEPT-A!D14483
RCEP A	2023	2023	5,6	RCEPT-A!E14483
RCEP A	2024	2024	4,9	RCEPT-A!F14483
RCEP A	2025	2025	4,2	RCEPT-A!G14483
RCEP A	2026	2026	3,5	RCEPT-A!H14483
RCEP A	2027	2027	2,8	RCEPT-A!I14483
RCEP B	2022	2022	6,3	B!D14483
RCEP B	2023	2023	5,6	B!E14483
RCEP B	2024	2024	4,9	B!F14483
RCEP B	2025	2025	4,2	B!G14483
RCEP B	2026	2026	3,5	B!H14483
RCEP B	2027	2027	2,8	B!I14483
RCEP C	2022	2022	6,3	C!D14483
RCEP C	2023	2023	5,6	C!E14483
RCEP C	2024	2024	4,9	C!F14483
RCEP C	2025	2025	4,2	C!G14483
RCEP C	2026	2026	3,5	C!H14483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	2,8	C!I14483
RCEP D	2022	2022	6,4	D!D14482
RCEP D	2023	2023	5,7	D!E14482
RCEP D	2024	2024	5,1	D!F14482
RCEP D	2025	2025	4,5	D!G14482
RCEP D	2026	2026	3,8	D!H14482
RCEP D	2027	2027	3,2	D!I14482
RCEP E	2022	2022	6,3	E!D14486
RCEP E	2023	2023	5,6	E!E14486
RCEP E	2024	2024	4,9	E!F14486
RCEP E	2025	2025	4,2	E!G14486
RCEP E	2026	2026	3,5	E!H14486
RCEP E	2027	2027	2,8	E!I14486
RCEP F	2022	2022	6,3	F!D14483
RCEP F	2023	2023	5,6	F!E14483
RCEP F	2024	2024	4,9	F!F14483
RCEP F	2025	2025	4,2	F!G14483
RCEP F	2026	2026	3,5	F!H14483
RCEP F	2027	2027	2,8	F!I14483
VIFTA	2024	2024	6	VI!F13476
VIFTA	2025	2025	5	VI!G13476
VIFTA	2026	2026	4	VI!H13476
VIFTA	2027	2027	3	VI!I13476

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8509.90 có 2 dòng thuế; dòng 8509.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8509.90.10 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8509.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 8509.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15162), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.